

Bản án số: 49/2022/DS - PT

Ngày 06 tháng 9 năm 2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang;

Ông Nguyễn Quang Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 41/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2022/QĐXX - PT ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Sinh M, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu 14, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu 14, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu 14, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Phan Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu 14, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Ông M, bà H, ông T có mặt, bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Ông M trình bày: Năm 1980 gia đình ông mua thửa đất số 250, tờ bản đồ số 17, diện tích 507,7m² có địa chỉ: khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là khu 14 xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ). Tại thời điểm ông mua trên đất có 01 nhà tre phía trước nhà giáp đường Huyện lộ, phía bên phải nhà giáp đường xóm, phía bên trái nhà giáp đất ông Nguyễn Văn K(sau đó ông K chuyển nhượng cho ông Chu Văn X, ông X lại

chuyển nhượng cho ông Phan Văn T và bà Phan Thị H), một phần giáp đất nhà ông Phan Quang T, phía sau nhà giáp đất nhà bà Phan Thị T, khi đó ranh giới các hộ gia đình đều rõ ràng không có tranh chấp gì, đoạn giáp ranh giữa nhà ông và nhà ông K là một đường thẳng, đến năm 1986 gia đình ông xây nhà cấp bốn và xây một đoạn bờ rào mốc giới (hiện nay vẫn còn). Đến năm 2005 ông làm nhà kiên cố phần giáp ranh giữa gia đình nhà ông và gia đình ông T, bà H trước đây có tường rào thẳng do gia đình ông xây nhưng sau đó gia đình ông đập đi để chỉ để một đoạn tường rào ngăn còn đâu để trống không xây gì, khoảng trống ở phần đất giáp hai nhà là đất của gia đình ông.

Năm 1998, chị H và anh T mua đất ông Chu Văn X về đó ở, từ năm 1998 đến năm 2008 giữa hai hộ không có tranh chấp gì do đoạn đó vẫn để trống làm lối đi của gia đình ông. Đến năm 2008, khi ông T và bà H làm nhà kiên cố, sau khi làm xong phần móng thì Ông M phát hiện nhà ông T và bà H có lấn sang đất nhà ông, gia đình ông T đã xây tường nhà hết phần đất của mình và toàn bộ phần mái le phần nhà của gia đình ông T ở tầng 4 sang phần diện tích đất nhà ông, phía sau công trình phụ toàn bộ phần ống nước giáp phía nhà ông là làm sang đất của gia đình ông và một phần công trình phụ ở tầng 2 và tầng 3 xây sang phía đất nhà ông.

Ngày 14/4/2015 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BY859039 đứng tên ông Nguyễn Sinh M và bà Phan Thị H. Sau này ông mới biết khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông địa chính đã đo phần giáp ranh giữa gia đình ông và gia đình bà H là đoạn hơi cong chứ không phải là đường thẳng như bản đồ 299 và như ranh giới thực tế từ trước đến nay, có việc này là do sau này ông có xây thêm một đoạn tường ngăn (phía giáp nhà bà H và ông Phan Quang T) để gác lên lợp mái làm chuồng nuôi gà như hiện nay vẫn còn nên khi địa chính đo đạc đã đo theo đoạn tường này nên hình trong bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông là hơi cong không thẳng, ông không có ý kiến gì về việc này nhưng dù có cong thì bên gia đình bà H vẫn xây sang đất gia đình ông, và toàn bộ phần ống nước lắp nổi ngoài tường phần phía công trình phụ nhà ông T đã sang đất nhà ông nên nước thải đã đổ vào đất nhà ông.

Ông xác định tường nhà ông T và bà H là ranh giới giữa hai nhà nhưng phần móng nhà ông T ông không đề nghị gì giải quyết mà ông chỉ yêu cầu phần phía trên mái le nhà và phía sau công trình phụ nhà ông T, bà H đã xây sang đất gia đình ông.

Tại thời điểm gia đình bà H xây nhà ông có làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã H, chính quyền địa phương có đến đo đạc. Sau đó để giải quyết tình cảm gia đình nên tôi không đề nghị Ủy ban nhân dân xã giải quyết nữa.

Nhưng sau đó không giải quyết được đến thời điểm ngày 22/7/2020 Ông M có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã D, sau đó ngày 30/8/2020 UBND xã có mời hộ Ông M và hộ bà H ông T đến Ủy ban nhân dân xã để hoà giải. Nhưng hai bên không thống nhất được với nhau.

Nay ông đề nghị Tòa án buộc gia đình bà H, ông T tháo dỡ phần mái le tầng 4 của nhà ông T, bà H và phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm phía công trình phụ và tháo toàn bộ phần ống nước phía công trình phụ trả lại đất cho gia đình ông. Gia đình Ông M không đồng ý thanh toán phần xây lấn sang bằng tiền vì sẽ ảnh hưởng đến sau này khi các con cháu xây nhà khác kiên cố hơn.

Bị đơn bà Phan Thị H và người liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 1998 vợ chồng ông bà có mua của ông X, bà H diện tích 150m² tại thửa số 395 tờ bản đồ số 9 tại khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú (Nay là khu 14 xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ), ngày 25/6/1999 gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N973525 đứng tên ông Phan Văn T. Thời điểm đó trên đất đã có 01 nhà cấp 4 có mốc giới là tường rào của nhà Ông M nay vẫn còn. Các ranh giới khác không có tranh chấp gì.

Năm 2008 gia đình bà H, ông T làm nhà, sau khi làm xong phần móng thì Ông M cho rằng nhà bà H, ông T có lấn sang đất nhà Ông M, Ông M có làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã H, chính quyền địa phương có đo đạc và có biên bản ngày 29/9/2009. Quá trình Ủy ban nhân dân xã D cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thống nhất được. Trong các lần hòa giải UBND xã cũng đã kết luận diện tích đất của gia đình nhà bà H, ông T giảm so với đất trên bản đồ 299 ngày xưa là 13,6m² nên ông T, bà H cũng đề nghị xem xét xem vì sao giảm diện tích của gia đình.

Trong quá trình xây dựng bà H, ông T đã chỉ thợ xây theo đúng mốc giới giáp ranh không sang phần đất gia đình Ông M. Giáp ranh với nhà gia đình M phần có nhà là gia đình ông T đã xây hết đất tường rào là tường nhà. Phía trước nhà là đoạn tường rào nối thẳng từ mép tường nhà của gia đình ông T ra đường Huyện lộ. Phía sau nhà ranh giới là đoạn tường nối từ điểm cuối cùng của tường nhà gia đình ông T (phía giáp đất gia đình Ông M) đến điểm giáp đất ba nhà là gia đình Ông M, gia đình ông T và gia đình ông Phan Quang C là ranh giới giữa hai nhà, đoạn này hiện nay còn một đoạn tường rào ngăn xây lửng, thấp đã cũ từ lâu, phần dưới đất gia đình ông T khẳng định xây đúng, trong quá trình thực tế thi công thợ xây dựng lên trên phần mái lợp trên ở tầng 4 có lấn sang khi xây thợ đã xây sang nhà Ông M toàn bộ phần lợp tầng 4, nhưng do phần này không ảnh hưởng gì đến việc sử dụng đất của gia đình Ông M nên đề nghị gia đình Ông M cho gia đình ông bà thanh toán bằng tiền với mức khoảng 10 triệu đồng. Đối với phần công trình phụ phía sau khi Tòa án thẩm định và có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì gia đình nhà ông đã xây lấn sang đất nhà Ông M phần trên không 0,7m² ông bà cũng đề nghị được thanh toán phần này bằng tiền với mức khoảng từ 3-5 triệu đồng. Đối với phần ống nước lắp ở công trình phụ phía sau nhà giáp đất nhà Ông M, gia đình ông T, bà H xin được tháo dỡ và lắp chuyển chỗ khác để không làm ảnh hưởng đến đất của gia đình Ông M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 164, Điều 174, Điều 175, Điều 176, Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 203 luật đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sinh M, buộc bà Phan Thị H và ông Phan Văn T phải thanh toán phần xây lấn sang đất của gia đình ông

Nguyễn Sinh M và bà Phan Thị H là phần le trên không tầng 4 theo tường nhà ông T, bà H theo các điểm 3,4,5 là $1,7m^2$ và phần công trình phụ trên không ở tầng 2,3 theo các điểm 2',2,3 là $0,7m^2$ bằng tiền với tổng số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho ông Nguyễn Sinh M và bà Phan Thị H (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

Buộc gia đình ông T, bà H phải tháo dỡ toàn bộ phần ống thoát nước thải ở công trình phụ lắp sang phía diện tích đất nhà Ông M, bà H.

Bản án còn tuyên chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 09/5/2022 ông Nguyễn Sinh M kháng cáo không đồng ý với phần Quyết định Tòa án đã tuyên buộc anh T, chị H đền bù phần diện tích lấn sang bằng tiền mà ông yêu cầu buộc anh T, chị H phải tháo dỡ phần xây lấn sang nhà ông và trả lại phần diện tích sử dụng trên không cho gia đình ông, ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Nguyễn Sinh M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông M xác định phần gianh giới mặt đất không có tranh chấp, mà tầng 2,3,4 hộ gia đình ông T đã xây lấn phần trên không sang đất của gia đình ông.

Ông M đề nghị thẩm định đo đạc lại, vì ông cho rằng số đo không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 259 Bộ Luật tố tụng dân sự: Tạm ngừng phiên toà để xem xét thẩm định lại theo đề nghị của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Sự vắng mặt của đương sự: Bà Phan Thị H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng bà H vắng mặt tại phiên toà. Tại phiên toà ông T trình bày ông là chồng của bà H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là chủ hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận uỷ quyền bằng miệng của bà H. Ông T cam kết trả lời đầy đủ và chịu trách nhiệm toàn bộ nội dung liên quan giải quyết vụ án. Ông T đề nghị Hội đồng xem xét, xét xử không hoãn phiên toà. Mặt khác, ông Nguyễn Sinh M và bà Phan Thị H cũng đề nghị Hội đồng xét xử không hoãn phiên toà mà đưa vụ án ra xét xử. Bà H không kháng cáo, quá trình giải quyết đã có quan điểm tại hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Sinh M, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của Ông M cho thấy: Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 6 diện tích $545m^2$ (bản đồ 299) của gia đình ông mua năm 1980, sử dụng ổn định đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2015 theo dự án đo đạc bản đồ địa chính là thửa đất số 250, tờ bản đồ 17, diện tích $507,7m^2$ (giảm so với bản đồ 299 là $37,3m^2$). Đối với thửa đất của hộ ông Tờ bản đồ 299 thuộc thửa đất 395, tờ bản đồ số 06, diện tích $150m^2$. Tuy nhiên gia đình ông T chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

nhưng theo chương trình quy hoạch đất đai của nhà nước được đo đạc lại toàn bộ vào năm 2014 thì hộ ông T thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ 17, diện tích 136,4m² (giảm so với bản đồ 299 là 13,6m²). Việc số sai số xác định là do sai số do đo đạc còn các hộ đều sử dụng ổn định, không có tranh chấp gianh giới từ trước tới nay của các hộ liền kề nhà ông T và Ông M đều không thay đổi (BL 117 – 118). Tại phiên toà Ông M xác định phần gianh giới mặt đất không có tranh chấp, gia đình anh T đã xây hết đất, phần lấn sang đất của gia đình ông là từ tầng 2,3,4 hộ gia đình ông T đã lấn phần trên không sang đất của gia đình ông.

Ông T thừa nhận gia đình ông có đồ mái le lấn phần trên không sang đất của gia đình Ông M điều này được ông T, bà H thừa nhận và cũng được thể hiện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và biên bản trích đo hiện trạng ngày 01/4/2022. Đối với tầng 2, 3 của công trình vệ sinh gia đình ông T, bà H lấn sang đất của Ông M theo bản trích đo hiện trạng của hai hộ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T đo ngày 01/4/2022 cũng xác định phần diện tích công trình vệ sinh của gia đình ông T, bà H xây sang đất nhà Ông M (phần trên không) là 0,7m². Đối với phần mái le tầng 4 của gia đình ông T, bà H đã lấn sang đất của gia đình Ông M theo bản trích đo hiện trạng của hai hộ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T đo ngày 01/4/2022 là 1,3m². Tuy nhiên, ông T, bà H đã xây dựng công trình kiên cố, nếu phải thi hành đập phá sẽ ảnh hưởng đến kết cấu của ngôi nhà, hơn nữa phần công trình của ông T, bà H lấn sang phần không gian trên không của gia đình Ông M là khoảng không giáp gianh giữa hai nhà, trên đất không có công trình. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã có trưng cầu cơ quan có chuyên môn có quan điểm về việc tháo dỡ công trình xây dựng được thể hiện: Tại biên bản xác minh tại Phòng kinh tế hạ tầng - Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp: *“Đối với phần mái le tầng 4 của nhà bà H đây là phần mái le chạy dài theo phía nhà và theo đất giáp ranh nhà bà H khoảng hơn 10m mặt sàn xây 4 tầng, phần le là ở tầng 4, phần le này là móng nhà đỡ toàn bộ phần nước mưa chảy của 1 bên ngôi nhà bà H. Đó là phần kiên cố đi liền với ngôi nhà. Ngôi nhà có kết cấu bền chặt nếu phải cắt phần mái le này đi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu của ngôi nhà và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phần nước chảy sang nhà Ông M, không có lợi cho cả hai nhà như hiện trạng hiện nay đang sử dụng vì phần mái le này cũng nằm phần đất trong ranh giới của hai ngôi nhà. Bên cạnh đó phần thi công để thực hiện cắt mái le là rất khó thực hiện nếu để cơ quan thi hành án thi hành sẽ không đảm bảo được.*

Đối với phần mái le ở tầng 2, tầng 3 công trình vệ sinh của nhà bà H sang đất nhà Ông M là 0,7 m². Phần công trình vệ sinh này được nhà bà H xây kiên cố mà phần le sang chỗ rộng nhất khoảng 1 viên gạch, chỗ hẹp nhất là điểm giáp ranh với mặt ngoài viên gạch xây tường; nếu phải thi hành cắt 0,7 m² như phần le sang rất khó thi hành, mà phần này cũng chỉ là phần đất tiếp giáp rào của gia đình Ông M. Bên cạnh đó công trình vệ sinh đã xây hai tầng kiên cố nếu phải cắt đi 0,7 m² thì sẽ ảnh hưởng đến cả công trình”.

Căn cứ biên bản định giá ngày 01/4/2022 của Hội đồng định giá huyện T, định giá cho 1m² đất là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng), diện tích lấn sang là 1,3m² x 1.300.000đ = 1.690.000đ (Một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng); 0,7m² x 1.300.000đ = 910.000.000đ (Chín trăm mười nghìn đồng). Tổng số tiền là

2.600.000 đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng). Nhưng gia đình ông T, bà H tự nguyện bồi thường cho gia đình Ông M, bà H gấp nhiều lần so với định giá của hội đồng định giá với tổng số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

[2]. Đối với đề nghị Hội đồng xét xử thẩm định đo đạc lại. Tại phiên toà Ông M không đưa ra được căn cứ chứng minh rằng cơ quan đo đạc là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã đo sai, đo không đúng diện tích. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan chuyên môn có thẩm quyền đo đạc đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại biên bản thẩm định tại chỗ Ông M có mặt.

Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Sinh M.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Sinh M là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Sinh M, giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28/4/2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 174, Điều 175, Điều 176, Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 203 luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sinh M, buộc bà Phan Thị H và ông Phan Văn T phải thanh toán phần xây lán sang đất của gia đình ông Nguyễn Sinh M và bà Phan Thị H là phần lán trên không tầng 4 theo tường nhà ông T, bà H theo các điểm 3,4,5 là 1,3m² và phần công trình phụ trên không ở tầng 2,3 theo các điểm 2',2,3 là 0,7m² bằng tiền với tổng số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho ông Nguyễn Sinh M và bà Phan Thị H (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

Buộc gia đình ông T, bà H phải tháo dỡ toàn bộ phần ống thoát nước thải ở công trình phụ lắp sang phía diện tích đất nhà Ông M, bà H.

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc: Buộc bà Phan Thị H và ông Phan Văn T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Sinh M số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp là 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Phan Thị H và ông Phan Văn T không nghĩa vụ trên thì bà H, ông T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án Dân sự phí

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị H phải chịu 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Sinh M được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H.T;
- Các đương sự;
- Lưu HS-AV.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Huyền

